

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA TRUNG QUỐC VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC (2010-2020)

Nguyễn Anh Chương

Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 17/12/2021, ngày nhận đăng 25/02/2022

DOI <https://doi.org/10.56824/vujjs.2021sh22>

Tóm tắt: Chính sách đầu tư ra nước ngoài là một phần quan trọng trong cải cách, mở cửa của Trung Quốc từ năm 1978. Tuy nhiên, nó thực sự có những đột phá lớn kể từ khi nước này đẩy mạnh thực hiện chiến lược “đi ra ngoài” vào những năm đầu thế kỷ XXI. Thông qua các chính sách và biện pháp ưu đãi về thuế, cải cách tài chính - tiền tệ, viện trợ cho các nước, thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, Trung Quốc không ngừng mở rộng đầu tư ra các nước bên ngoài, trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về lĩnh vực này. Chiến lược phát triển đầu tư của Trung Quốc đã có tác động nhất định đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 2010-2020. Nó đã góp phần thúc đẩy đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam, tăng cường hợp tác thương mại giữa hai nước; nhưng mặt khác cũng làm cho cán cân thương mại mất cân bằng, phát sinh một số hạn chế, bất cập trong quá trình Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam.

Từ khóa: Việt Nam; Trung Quốc; đầu tư; nước ngoài.

1. Mở đầu

Trước năm 2001, do hạn chế về nhiều mặt và phải tập trung thu hút đầu tư trong nước nên hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc còn rất khiêm tốn. Hệ thống cơ chế chính sách đối với lĩnh vực này còn chưa hoàn thiện. Tuy nhiên, từ những năm đầu thế kỷ XXI, giai đoạn mới của cuộc cải cách mở cửa đã đặt ra cho Trung Quốc những yêu cầu bức thiết trong quá trình phát triển. Việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001 đã mở ra cho quốc gia này nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức, mà thách thức lớn nhất là năng lực cạnh tranh quốc tế và yêu cầu mở rộng thị trường ra bên ngoài để hội nhập có hiệu quả. Trong khi đó, một số nước lớn như Mỹ, Đức, Nhật Bản... đã có một quá trình phát triển mạnh mẽ và trở thành những nền kinh tế lớn của thế giới. Điều này càng tạo nên áp lực đối với nước đang phát triển như Trung Quốc trong thực hiện mục tiêu thúc đẩy cải cách bên trong và mở cửa quan hệ hợp tác với bên ngoài, trước hết là với các nước ở khu vực châu Á.

Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI (2002) tiếp tục nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của chiến lược mở cửa trong mục tiêu phát triển dài hạn của đất nước. Với định hướng này, Trung Quốc từng bước hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện chiến lược “đi ra ngoài” (走出去, Going out) cùng với các quy định pháp luật, chính sách liên quan nhằm phát triển hoạt động đầu tư ra nước ngoài; thông qua chiến lược này để từng bước điều chỉnh, cơ cấu lại nền kinh tế sau khi tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế; giải quyết tình trạng bão hòa thị trường trong nước, đáp ứng yêu cầu bức thiết về nguồn tài nguyên phục vụ phát triển; trên cơ sở đó không ngừng mở rộng thị trường hợp tác kinh tế, đầu tư với các nước bên ngoài (Nguyễn Anh Chương, 2016, tr. 15).

Là nước vốn có lợi thế trong quan hệ kinh tế, chính trị - đối ngoại, quá trình phát triển đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã có tác động nhất định đối với quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020.

2. Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc

2.1. Mục tiêu chung

Trung Quốc xác định thông qua các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tiến hành đầu tư trực tiếp ra các quốc gia và khu vực bên ngoài nhằm đạt một số mục tiêu: (1) Từng bước di chuyển các ngành sản xuất tiêu hao nhiều năng lượng, công nghiệp lạc hậu lỗi thời và gây ô nhiễm môi trường ra các nước bên ngoài, đồng thời tiếp nhận công nghệ - kỹ thuật tiên tiến thông qua chính sách thu hút đầu tư nước ngoài; (2) Tăng cường hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp để tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, tiếp cận với công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và hệ thống phân phối của các tập đoàn đa quốc gia; (3) Không ngừng mở rộng đầu tư ra các nước để giải quyết bài toán thiếu hụt tài nguyên trong nước; (4) Phát triển các dự án tổng thầu ở nước ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu máy móc, thiết bị, hàng hóa phục vụ phát triển ngành công nghiệp sản xuất, công nghiệp phụ trợ, tạo công ăn việc làm cho người lao động (Đảng Cộng sản Trung Quốc, 2005).

2.2. Chính sách và biện pháp thực hiện

Để thực hiện mục tiêu phát triển đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc đã đề ra một số chính sách và biện pháp chủ yếu sau đây:

- Ưu đãi về thuế, phát triển doanh nghiệp tư nhân

Nhằm khuyến khích mở rộng đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc thực hiện các chính sách, biện pháp ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài được miễn thuế 100% trong 5 năm đầu hoạt động, thời gian sau đó chỉ phải nộp 20% thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác dầu khí, ngành công nghệ cao (có trong danh mục của Bộ Khoa học và Công nghệ) được giảm thuế doanh thu hàng năm. Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố cũng thực hiện biện pháp miễn trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân theo mức độ khác nhau cho các doanh nghiệp có trụ sở đóng tại địa phương. Ngoài ra, Trung Quốc còn thực hiện chính sách hoàn thuế giá trị gia tăng, hỗ trợ ưu đãi cho các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ các dự án đầu tư ở nước ngoài; miễn thuế quan nhập khẩu máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp ở nước ngoài (Phạm Thái Quốc, 2011, tr. 37).

Từ năm 2003, Trung Quốc chính thức cấp phép cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước xúc tiến đầu tư ra nước ngoài. Doanh nghiệp tư nhân cạnh tranh bình đẳng, được pháp luật bảo hộ và có đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ như các doanh nghiệp khác, bao gồm: được sử dụng dự trữ ngoại hối của mình, mua ngoại hối để đầu tư ra nước ngoài; được sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư ở nước ngoài; được dùng nguồn tài chính từ Quỹ phát triển ngoại thương, Quỹ phát triển thị trường quốc tế dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quỹ ưu đãi các khoản vay để tham gia vào quá trình cung ứng nguyên liệu, thiết bị máy móc, sản xuất, lắp ráp, nhận thầu các công trình, dự án ở ngoài nước.

- Cải cách tài chính - tiền tệ, viện trợ cho các nước

Trung Quốc đẩy mạnh tiến trình quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ. Bắt đầu từ tháng 1/2011, Ngân hàng nhân dân Trung Quốc đồng loạt áp dụng biện pháp quản lý hành chính đối với các hoạt động đầu tư ra nước ngoài thông qua đồng Nhân dân tệ. Chính sách này nhằm hỗ trợ các hoạt động giao dịch thương mại xuyên biên giới bằng đồng Nhân dân tệ; tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống ngân hàng, tổ chức tài chính trong và ngoài nước tiến hành đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Nhân dân tệ. Ủy ban điều tiết ngân hàng Trung Quốc thực hiện các chính sách tài chính - tiền tệ hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra bên ngoài thông qua biện pháp cho phép các ngân hàng thương mại cấp các khoản vay ưu đãi đối với hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới.

Thông qua hệ thống ngân hàng thương mại trong nước, chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Trung Quốc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Kể từ đầu những năm 90 (thế kỷ XX), Chính phủ Trung Quốc bắt đầu thực hiện viện trợ ODA cho các nước đang phát triển. Hoạt động này tiếp tục được mở rộng với nguồn vốn ngày càng tăng thông qua nhiều hình thức khác nhau trong những năm gần đây. Đa số các nước nhận vốn viện trợ không hoàn lại, các khoản vay ưu đãi của Trung Quốc đều phải cam kết đảm bảo cho doanh nghiệp Trung Quốc thực hiện đầu tư, nhận thầu, cung cấp máy móc, thiết bị khi triển khai các dự án tại nước sở tại. Do đó, các doanh nghiệp Trung Quốc thực hiện các công trình, dự án đầu tư ra bên ngoài ngày càng nhiều. Dưới sự bảo trợ của chính phủ, các ngân hàng của Trung Quốc còn triển khai chương trình “Cho vay đổi lấy tài nguyên” để tăng nguồn vốn cho các doanh nghiệp đầu tư ra bên ngoài. Các quốc gia nhận khoản vay này phải hoàn trả vốn vay, tiền lãi dưới hình thức cung cấp hoặc ưu tiên xuất khẩu tài nguyên (chủ yếu là dầu thô, than đá...) cho Trung Quốc.

- Thành lập các quỹ hỗ trợ đầu tư

Một số quỹ hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích đầu tư ra nước ngoài đã được Trung Quốc thành lập, như: Quỹ đặc biệt phục vụ hợp tác kinh tế và kỹ thuật ở nước ngoài, Quỹ phát triển thị trường quốc tế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quỹ đầu tư khai thác tài nguyên, Quỹ phát triển khu vực châu Phi - Trung Đông. Đáng chú ý trong số này là Quỹ đầu tư quốc gia (China Investment Corporation) với số vốn khi thành lập là 200 tỷ USD (Thạch Quảng Sinh, 2018, tr. 186). Nhiệm vụ chủ yếu của các quỹ này là nghiên cứu, khảo sát xây dựng kế hoạch đầu tư nước ngoài của quốc gia; trực tiếp hỗ trợ nguồn tài chính cho các dự án đầu tư ra nước ngoài, gồm có: xây dựng các trung tâm nghiên cứu và triển khai hoạt động đầu tư; cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất; xây dựng các trung tâm kinh tế, thương mại và dịch vụ ở nước ngoài; đầu tư công nghiệp sản xuất, công nghiệp phụ trợ, giao thông, thủy điện; khai thác tài nguyên, khoáng sản ở nước ngoài.

- Cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích đầu tư

Chính phủ Trung Quốc chỉ đạo các bộ, ngành tích cực cải cách hành chính, đơn giản hóa các thủ tục hồ sơ đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Bộ Thương mại Trung Quốc đã rút ngắn thời gian phê duyệt dự án đầu tư, chuyển quyền phê duyệt một số dự án đầu tư cho Sở Thương mại ở các tỉnh, thành phố. Ủy ban quản lý ngoại hối nhà nước bãi bỏ quy định giới hạn trong mua bán ngoại hối, không yêu cầu về hồ sơ thẩm định ngoại hối đối với các nhà đầu tư. Doanh nghiệp chỉ cần gửi hồ sơ báo cáo cho cấp có thẩm

quyền khi chuyển ngoại hối ra nước ngoài. Cơ quan quản lý ngoại hối cấp tỉnh, thành phố được phép phê duyệt mức ngoại hối dưới 10 triệu USD (Vương Hiểu Bình, 2009, tr. 231). Những chính sách này đã từng bước nới lỏng quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp triển khai hoạt động đầu tư ra bên ngoài.

Đối với hồ sơ xin cấp phép đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc xóa bỏ quy định về đánh giá tính khả thi của hoạt động đầu tư, thay vào đó chỉ cần bản giải trình tiềm năng thị trường đầu tư và năng lực của doanh nghiệp. Thời gian xử lý, cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án cũng được rút ngắn. Cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương theo phân cấp phải cấp giấy phép đầu tư cho các dự án chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ. Trường hợp không được cấp phép cũng phải phản hồi thông tin cho doanh nghiệp. Các dự án đầu tư thông thường có vốn dưới 10 triệu USD thì chỉ cần đăng ký và gửi hồ sơ qua cổng thông tin điện tử của Sở Thương mại các tỉnh, thành phố (đối với doanh nghiệp địa phương) hoặc Bộ Thương mại (đối với tập đoàn kinh tế nhà nước). Đối với hình thức này, thời gian cấp giấy phép đầu tư không quá 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký điện tử (Thạch Quảng Sinh, 2018, tr. 184).

Trung Quốc có các chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; các dự án đẩy mạnh xuất khẩu máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất, công nghệ, lao động trong nước; các dự án thành lập trung tâm, bộ phận nghiên cứu và triển khai ở nước ngoài nhằm tận dụng tối đa trình độ công nghệ tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và kỹ năng của các chuyên gia; các hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp nước ngoài nhằm tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp trong nước.

- Phân cấp quản lý, cấp phép đầu tư

Trung Quốc cải cách thể chế, từng bước phân cấp, phân quyền cho các cơ quan, chính quyền địa phương trong việc chịu trách nhiệm quản lý, cấp phép đầu tư ra nước ngoài. Từ năm 2014, Chính phủ Trung Quốc quy định, đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc lĩnh vực khai thác tài nguyên có vốn dưới 30 triệu USD, các dự án thông thường có vốn dưới 10 triệu USD thì không phải thông qua trung ương mà do các tỉnh, thành phố trực tiếp cấp phép; cho phép các tập đoàn kinh tế của nhà nước tự quyết định các dự án thông thường có mức vốn dưới 10 triệu USD, dự án khai thác tài nguyên có vốn dưới 30 triệu USD. Đối với các loại hình dự án đầu tư còn lại, tùy theo tính chất và quy mô dự án sẽ do Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước cấp phép hoặc xem xét trình Hội đồng nhà nước phê duyệt cấp phép (đối với các dự án lớn). Hiện nay ở Trung Quốc, Hội đồng nhà nước chỉ phê duyệt dự án có vốn trên 1 tỷ USD đầu tư vào một số ngành công nghiệp hoặc lĩnh vực nhạy cảm. Các dự án có vốn từ 300 triệu USD đến 1 tỷ USD do Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước phê duyệt cấp phép. Các dự án có vốn dưới 300 triệu USD đầu tư vào một số ngành công nghiệp hoặc lĩnh vực nhạy cảm do Bộ Thương mại cấp phép và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền (Viện Nghiên cứu Lịch sử và Văn kiện Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, 2010, tr. 231).

- Một số chính sách, biện pháp khác

Để hỗ trợ đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc đã ban hành “Hướng dẫn đầu tư vào các ngành công nghiệp ở nước ngoài”, “Danh mục đầu tư ra nước ngoài”; xây dựng ngân hàng dữ liệu để giúp các doanh nghiệp thuận lợi tra cứu, nắm bắt thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội, tiềm năng, nhu cầu đầu tư, các chính sách pháp luật, cơ chế hỗ trợ thu

hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, văn hóa, phong tục tập quán... của nước sở tại. Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan theo dõi, kịp thời xử lý các vướng mắc, khó khăn để hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư ở nước ngoài. Cùng với đó, nước này đã tích cực đàm phán ký kết các hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hiệp định đầu tư song phương với các quốc gia trên thế giới nhằm tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp đầu tư ra bên ngoài. Nếu như năm 2010, Trung Quốc mới chỉ ký hiệp định đầu tư song phương với 127 quốc gia và ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 112 quốc gia, thì đến năm 2020 nước này đã ký hiệp định đầu tư song phương với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, và ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 175 quốc gia trên toàn thế giới...

2.3. Một số kết quả đạt được

Các chính sách và biện pháp nêu trên đã thúc đẩy phát triển lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc. Quá trình triển khai và những kết quả đạt được giúp Trung Quốc từ chỗ là nước chủ yếu kêu gọi đầu tư bên ngoài, đã từng bước trở thành một trong những quốc gia có đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới hiện nay.

Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc tính theo lũy kế đến hết năm 2010 đạt gần 300 tỷ USD. Trong đó, tập đoàn kinh tế nhà nước do trung ương quản lý chiếm khoảng 65%; doanh nghiệp nhà nước do tỉnh, thành phố, khu tự trị quản lý chiếm khoảng 25%; các doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 10%. Đến năm 2012, vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đạt 476,2 tỷ USD. Trong giai đoạn 2002-2012, mức tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt khoảng 41,1%, xếp thứ 15 thế giới và đóng góp khoảng 1,73% tổng vốn đầu tư của thế giới (cùng nhóm với Nga, Australia, Thụy Điển, Singapore). Chỉ tính riêng trong năm 2014, Trung Quốc có trên 26.000 doanh nghiệp đầu tư tại 190 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với tổng số vốn là 120 tỷ USD. Năm 2016, con số này là 183 tỷ USD, tăng hơn 52% so với năm 2014, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn thứ hai thế giới sau Mỹ (Thạch Quảng Sinh, 2018, tr. 321).

Trong giai đoạn 2005-2018, Trung Quốc đã đầu tư hàng nghìn tỷ USD vào các khu vực, trong đó ước tính châu Á khoảng 521 tỷ USD, châu Phi khoảng 471 tỷ USD, châu Âu khoảng 360 tỷ USD và châu Mỹ khoảng 406 tỷ USD. Giai đoạn 2013-2016, vốn đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc vào các nước châu Mỹ đã tăng 110 tỷ USD, vào các nước châu Âu đạt hơn 34,5 tỷ USD, và tăng gấp nhiều lần với các nước châu Phi. Các lĩnh vực đầu tư của Trung Quốc tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, dầu khí, sản xuất nguyên liệu thô, điện hạt nhân, điện gió, viễn thông, cơ sở hạ tầng, hoạt động tài chính, dịch vụ, thương mại.v.v..

Những năm gần đây, Trung Quốc thúc đẩy thực hiện kế hoạch “Một vành đai, một con đường” (一帶一路, One belt one road) nhằm thiết lập mạng lưới thương mại và đầu tư toàn cầu. Với kế hoạch này, Trung Quốc đã đầu tư hàng tỷ USD vào các hạng mục được cho là lớn nhất từ trước đến nay của nước này, trong đó đã đầu tư 50 tỷ USD cho Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), 40 tỷ USD để thành lập Quỹ con đường tơ lụa, 62 tỷ USD cho Ngân hàng phát triển quốc gia và Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc, cam kết đầu tư gói tài chính khổng lồ với giá trị khoảng 1.250 tỷ USD đối với các nước, khu vực trên toàn thế giới đến năm 2025 nhằm thực hiện kế hoạch “Một vành đai, một con đường” (Nguyễn Anh Chương, 2016, tr. 173).

3. Tác động của chính sách đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc

3.1. Tác động tích cực

- Thúc đẩy phát triển đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam

Quá trình đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam được thực hiện kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1991 nhưng còn chậm và chưa thực sự phát triển. Việc Trung Quốc thực hiện chiến lược đầu tư ra nước ngoài đã góp phần khiến đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam không ngừng phát triển. Kể từ năm 2010 đến nay, số lượng, quy mô các dự án, phương thức đầu tư, phân bố lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn đầu tư của Trung Quốc ở Việt Nam đã có nhiều tiến triển so với trước đó.

Tổng số dự án đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam tính theo lũy kế đến năm 2015 là 1.296, với tổng số vốn đăng ký hơn 10,17 tỷ USD (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2016, tr. 174); năm 2019 là 2.826, với số vốn đăng ký là 16,28 tỷ USD; đến hết năm 2020 đã tăng lên đến 3.134, với tổng số vốn đăng ký hơn 18,63 tỷ USD. Riêng trong năm 2020, số dự án mới được cấp giấy phép là 360, với số vốn đăng ký hơn 2,61 tỷ USD. Trong giai đoạn 2015-2020, tổng số dự án đầu tư của Trung Quốc đã tăng thêm 1.838, trung bình mỗi năm tăng thêm 367 dự án; số vốn đăng ký tăng thêm 8,46 tỷ USD, trung bình mỗi năm tăng gần 1,7 tỷ USD. Sự phát triển mạnh mẽ này đã giúp Trung Quốc vươn lên xếp ở vị trí thứ 3 về số lượng các dự án đầu tư (chỉ xếp sau Hàn Quốc: 8.950 dự án, Nhật Bản: 4.641), xếp ở vị trí thứ 7 về tổng số vốn đăng ký đầu tư trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp tại Việt Nam năm 2020 (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020, tr. 276).

Phương thức đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua các dự án có vốn đầu tư 100% của Trung Quốc; các dự án có vốn đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO). Số còn lại là các dự án đầu tư theo phương thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán cổ phần, sáp nhập, góp vốn. Đầu tư của Trung Quốc được mở rộng đến nhiều lĩnh vực, ngành nghề như: công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất phân phối điện, khí, nước, điều hòa; xây dựng; dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng... Các dự án đầu tư đã có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố của Việt Nam, trong đó tập trung nhiều nhất tại các địa phương có khu công nghiệp phát triển, có sức thu hút lao động, cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa. Có thể nói, “Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam từ năm 2015 đến nay tăng mạnh, có các dự án lớn từ vài trăm triệu đô đến hơn 2 tỷ đô la Mỹ, như dự án đầu tư về nhiệt điện, điện gió, hàng dệt và may mặc, lốp, pin...” (Nguyễn Đình Liêm, 2018, tr. 40).

Trong bối cảnh hội nhập và liên kết quốc tế ngày càng sâu rộng, sự phát triển đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam đã có tác động tích cực đối với quá trình chuyển đổi, phát triển kinh tế của Việt Nam. Các dự án đầu tư trực tiếp dù triển khai theo hình thức nào cũng đã góp phần bổ sung thêm nguồn vốn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước ta; góp phần chuyên dịch cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa; đóng góp một phần nguồn ngân sách cho nhà nước; tạo công ăn việc làm, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động... Những tác động tích cực này đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, giúp Việt Nam từng bước nâng cao tiềm lực kinh tế và năng lực cạnh tranh trong quan hệ với các nước.

- Góp phần cải thiện đầu tư của Việt Nam tại Trung Quốc

Quá trình mở rộng đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam đã giúp các doanh nghiệp của Việt Nam có thêm nhiều cơ hội đề hợp tác, chuyển giao công nghệ, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; đồng thời tạo hiệu ứng kích thích các doanh nghiệp Việt Nam tích cực khảo sát và tìm kiếm cơ hội đầu tư ra bên ngoài, trong đó có Trung Quốc. Đã có một thời gian dài, đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mặc dù vẫn còn khiêm tốn nhưng đầu tư của Việt Nam tại Trung Quốc đã có những chuyển biến đáng kể.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam tại Trung Quốc tính theo lũy kế đến hết năm 2017 là 20 dự án với số vốn đăng ký đầu tư 15,5 triệu USD; năm 2018 là 24 dự án với số vốn đăng ký 29,8 triệu USD; năm 2019 là 28 dự án với số vốn đăng ký 33,2 triệu USD. Đến hết ngày 31/12/2020, số dự án đầu tư của Việt Nam là 28, tổng số vốn đăng ký 26,6 triệu USD (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2021). Xét về tổng số vốn đăng ký đầu tư của Việt Nam đối với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới thì Trung Quốc xếp thứ 30. Phần lớn các dự án đầu tư của Việt Nam có quy mô vừa phải, tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, bán buôn, bán lẻ. Địa bàn đầu tư chủ yếu được triển khai thực hiện tại một số địa phương có vị trí địa lý gần với Việt Nam, đi lại thuận tiện như Quảng Tây, Vân Nam...

- Thúc đẩy hợp tác thương mại giữa hai nước phát triển

Chiến lược mở rộng đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc, trong đó có tăng cường đầu tư tại Việt Nam, đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy quy mô, tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại giữa hai nước không ngừng phát triển.

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Trung Quốc đạt 801,73 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt hơn 72,88 tỷ USD. Nếu năm 2010, trao đổi thương mại của hai nước đạt 27,33 tỷ USD, thì năm 2015 đã lên đến 66,10 tỷ USD (Lê Đăng Minh, 2016, tr. 20) và đến năm 2020 đã đạt con số kỷ lục là 133,09 tỷ USD (cao nhất trong lịch sử quan hệ kinh tế giữa hai nước), tăng 386,9% so với năm 2010. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc 537,04 tỷ USD, bình quân mỗi năm hơn 48,8 tỷ USD; xuất khẩu sang Trung Quốc 264,69 tỷ USD, bình quân mỗi năm hơn 24 tỷ USD. Năm 2010, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc là 7,31 tỷ USD, năm 2015 đạt 16,60 tỷ USD (Lê Đăng Minh, 2016, tr. 20) và đến năm 2020 đạt mức 48,90 tỷ USD, tăng 41,5 tỷ USD so với năm 2010; Nhập khẩu của Việt Nam năm 2010 là 20,02 tỷ USD, năm 2015 đạt 49,50 tỷ USD và đến năm 2020 đã lên đến 84,19 tỷ USD (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2021), tăng 64,1 tỷ USD so với năm 2010.

Với sự phát triển mạnh mẽ trong trao đổi thương mại, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong tổng số hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ kinh tế với Việt Nam, xếp trước Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản. Việt Nam cũng đã trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc. Sự phát triển các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam là một trong những yếu tố quan trọng làm cho lưu lượng, chủng loại, nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc không ngừng tăng lên.

3.2. Tác động tiêu cực

- Làm tăng thâm hụt thương mại của Việt Nam

Với việc triển khai các dự án đầu tư, Việt Nam phải nhập khẩu ngày càng nhiều máy móc, thiết bị, vật tư từ phía Trung Quốc, trong khi đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc vẫn là nhóm hàng có giá trị thấp hơn như nông sản, hoa quả, thủy sản, nguyên liệu sơ chế, giày da, dệt may... Điều này khiến cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước có sự chênh lệch rất lớn dẫn đến mất cân bằng và mức độ thâm hụt trong cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc tiếp tục tăng cao.

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc khoảng 272,35 tỷ USD, bình quân mỗi năm nhập siêu hơn 24,75 tỷ USD. Nhập siêu của Việt Nam năm 2010 ở mức 12,71 tỷ USD và liên tục tăng mạnh trong những năm sau đó, cụ thể: năm 2012 là 16,40 tỷ USD; năm 2014 là 28,78 tỷ USD; năm 2015 là 32,90 tỷ USD. Tuy có xu hướng giảm trong các năm 2016, 2017 và 2018 (lần lượt là: 28 tỷ USD; 22,70 tỷ USD và 24,30 tỷ USD), nhưng lại tiếp tục tăng vọt trong năm 2019 với 34,10 tỷ USD và lên đến 35,29 tỷ USD trong năm 2020 (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2021), tăng 177,6% so với năm 2010. Trung Quốc là đối tác thương mại chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam. Tỉ trọng này tăng từ 17,4% năm 2010 lên đến 24,4% năm 2020. Trong khi đó, một số nước khác như Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 16,64%, Hàn Quốc chiếm khoảng 12,1%, Nhật Bản chiếm khoảng 7,26% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2021).

- Làm nảy sinh một số bất cập trong đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam

Đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020 tuy đã có phát triển nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập cả về quy mô, số lượng, chất lượng và một số hệ lụy liên quan đến các công trình, dự án đầu tư. Nhìn chung, quy mô, số lượng, số vốn đăng ký các dự án đầu tư của Trung Quốc vẫn còn hạn chế so với một số nước khác đầu tư tại Việt Nam. Mặc dù số lượng các dự án nhiều và có xu hướng tăng nhanh theo từng năm nhưng tổng số vốn đăng ký lại hạn chế, ít có các dự án đầu tư quy mô lớn. Tính đến năm 2020, Trung Quốc có 3.134 dự án đầu tư nhưng tổng số vốn đăng ký chỉ đạt hơn 18,63 tỷ USD. Trong khi đó, vào năm 2019, Nhật Bản có 4.402 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký hơn 59,36 tỷ USD; Singapore có 2.424 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký hơn 49,77 tỷ USD (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020, tr. 274). Quy mô vốn đầu tư của các nước này vượt xa so với đầu tư của Trung Quốc. Các dự án đầu tư của Trung Quốc thường ở mức vừa phải, tập trung vào lĩnh vực khai thác tài nguyên, thủy điện, xi măng, dệt may... Số lượng các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, sản xuất lớn còn chưa nhiều.

Tiến độ theo cam kết triển khai thực hiện và chất lượng các dự án đầu tư của Trung Quốc là vấn đề được nhắc đến từ nhiều năm nay. Các dự án đầu tư của Trung Quốc mặc dù có quy mô không quá lớn, công nghệ không cao so với đầu tư của một số nước khác tại Việt Nam (Nhật Bản, Hàn Quốc...) nhưng lại thường chậm trễ trong tiến độ hoàn thành, phải tiến hành điều chỉnh, ảnh hưởng đến kế hoạch bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Một số dự án trong quá trình triển khai chưa chấp hành kỷ luật an toàn lao động, chất lượng công trình chưa đảm bảo theo quy định, gây ô nhiễm môi trường, chưa tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam v.v... Trình độ kỹ thuật - công nghệ, chất lượng các công trình, dự án đầu tư của Trung Quốc không được đánh giá cao so với một số nước cùng đầu tư tại

Việt Nam như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc (Nguyễn Anh Chương, 2016, tr. 16; Nhiệm Quý Tường, 2020, tr. 40).

- Ảnh hưởng đến môi trường sản xuất, kinh doanh của Việt Nam

Trong những năm 2010-2020, số lượng các dự án trúng thầu tại Việt Nam theo phương thức hợp đồng tổng thầu (EPC) của Trung Quốc tăng lên đáng kể. Một số dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển (ODA) từ Trung Quốc thường kèm theo điều kiện bảo đảm cho phía Trung Quốc được lựa chọn nhà thầu. Phần lớn các dự án này tập trung vào xây dựng các nhà máy nhiệt điện, phân đạm, xi măng, đường sắt ... Các nhà thầu phía Trung Quốc áp dụng chính sách “bao thầu toàn bộ công trình” (工程全部承包), thực hiện các công đoạn từ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, cung ứng vật tư, thiết bị đến thi công xây dựng công trình, chạy thử và bàn giao (Jonathan Hosie, 2007). Khi triển khai, các doanh nghiệp Trung Quốc thường nhập khẩu phần lớn thiết bị, máy móc, công cụ dụng cụ, thậm chí là thuê khoán công nhân của Trung Quốc. Sự tham gia từ phía Việt Nam vào quá trình triển khai thực hiện các dự án EPC, ODA còn rất hạn chế. Do hạn chế về nguồn vốn, công nghệ nên ngành công nghiệp sản xuất, công nghiệp phụ trợ của Việt Nam rất khó cạnh tranh với các doanh nghiệp Trung Quốc để tham gia vào chuỗi cung ứng vật tư phục vụ triển khai các dự án. Hệ quả của nó là làm ảnh hưởng đến môi trường hoạt động sản xuất, kinh doanh, sự tham gia phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Kết luận

Trên cơ sở tìm hiểu chiến lược đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc và tác động của nó đối với quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010-2020, chúng tôi đi đến một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, chiến lược đầu tư ra nước ngoài là một phần của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc được thực hiện từ năm 1978. Tuy nhiên, nó chỉ thực sự có những đột phá lớn bắt đầu từ những năm đầu của thế kỷ XXI, khi Trung Quốc áp dụng thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm tạo cơ chế và khuyến khích đầu tư ra nước ngoài. Việc thúc đẩy thực hiện chiến lược này nhằm đáp ứng những yêu cầu phát triển bên trong về nhu cầu thị trường, giải quyết bài toán khan hiếm nguồn tài nguyên, lao động; đồng thời để đối phó, thích ứng với quá trình hội nhập sâu rộng với bên ngoài khi của Trung Quốc.

Thứ hai, Trung Quốc thực hiện chiến lược đầu tư ra nước ngoài để giải quyết một số yêu cầu cấp bách phục vụ quá trình phát triển như: khai thác tài nguyên đối với các quốc gia đang phát triển có nhiều tiềm năng, đầu tư nhằm mở rộng thị trường và cải thiện hiệu quả đầu tư, đầu tư nhằm tiếp cận tài sản và khoa học công nghệ đối với các quốc gia phát triển. Ngoài ra, đầu tư của Trung Quốc còn hướng đến mục tiêu về quan hệ chính trị, đối ngoại với các nước. Thông qua các dự án đầu tư, viện trợ ODA, các khoản vay ưu đãi đối với các nước, nhất là những nước đang phát triển, Trung Quốc một mặt đưa các doanh nghiệp trong nước ra bên ngoài triển khai đầu tư, mặt khác tiếp tục thúc đẩy quan hệ, tận dụng được sự ủng hộ của các nước.

Thứ ba, vai trò định hướng của nhà nước đối với các hoạt động đầu tư ra nước ngoài được thể hiện rõ thông qua chính sách, biện pháp ưu đãi về thuế, hỗ trợ tài chính trực tiếp của Chính phủ Trung Quốc. Một trong những nguyên nhân đóng vai trò chủ chốt giúp cho chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đạt được thành tựu như hiện nay là

do Trung Quốc là quốc gia có quỹ dự trữ ngoại hối lớn nhất thế giới và các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài của nước này luôn nhận được hỗ trợ tài chính từ nhà nước.

Thứ tư, là những quốc gia láng giềng gần gũi về vị trí địa lý, chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã tác động đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực. Trong bối cảnh hiện nay, cần nhìn nhận vấn đề từ hướng tích cực để từng bước khắc phục hạn chế, nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa lợi thế để phát huy hiệu quả quan hệ hợp tác thương mại và đầu tư giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vương Hiểu Bình (2009). *Về một số lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc*. Bắc Kinh: NXB Khoa học Xã hội (tiếng Trung Quốc).
- Nguyễn Anh Chương (2016). Trung Quốc trong một số khuôn khổ hợp tác ASEAN. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1(190).
- Nguyễn Anh Chương (2016). *Một số vấn đề về cải cách, mở cửa của Trung Quốc*. NXB Đại học Vinh.
- Đảng Cộng sản Trung Quốc (2005), *Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 về phát triển kinh tế và xã hội quốc gia*, ndrc.gov.cn/fggz/fzzlgh/gifzgh/200709/P020191029595693733265.pdf, truy cập ngày 15/12/2021.
- Jonathan Hosie (2007). *Turnkey contracting under the FIDIC Silver Book: What do owners want? What do they get?*. <https://fidic.org/sites/default/files/hosie06.pdf>, truy cập ngày 15/5/2021.
- Nguyễn Đình Liêm (2018). Quan hệ hợp tác kinh tế Việt - Trung năm 2017. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2.
- Lê Đăng Minh (2016). Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc: Thực trạng, vấn đề và giải pháp. *Van Hien University Journal of Science*, Vol. 4, No. 3.
- Phạm Thái Quốc (2011). Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc. *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 10(186).
- Thạch Quảng Sinh (2018), Nhìn lại quá trình phát triển đầu tư đối ngoại của Trung Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu vấn đề đương đại*, kỳ thứ 4(80) (tiếng Trung Quốc).
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016). *Niên giám thống kê 2016*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2020). *Niên giám thống kê 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021). *Đầu tư và xây dựng*. <https://www.gso.gov.vn/dau-tu-va-xay-dung/>, truy cập ngày 18/4/2021.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021). *Thương mại và dịch vụ*. <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/>, truy cập ngày 20/7/2021.
- Nhiệm Quý Tường (2020). Thử luận về thành tựu và ý nghĩa của quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư Trung - Việt từ năm 2010 đến nay. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, kỳ thứ 8(150) (tiếng Trung Quốc).
- Viện Nghiên cứu Lịch sử và văn kiện Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (2010). *Tuyển tập văn kiện quan trọng từ Đại hội 16 đến nay*. Bắc Kinh: NXB Văn kiện Trung ương (tiếng Trung Quốc).

SUMMARY

CHINA’S FOREIGN INVESTMENT POLICY AND IMPACTS ON ECONOMIC RELATIONS BETWEEN VIETNAM - CHINA (2010-2020)

Nguyen Anh Chuong

Vinh University

Received on 17/12/2021, accepted for publication on 25/02/2022

Outward investment policy has been an important part of China's reform and opening-up since 1978. However, it has really made major breakthroughs since China stepped up the implementation of its “going out” strategy in the early years of the twenty-first century. Through preferential policies and measures on tax, financial and monetary reform, aid to countries, establishment of an investment support fund, and reform of administrative procedures, China is constantly expanding its investment to foreign countries, becoming one of the world’s leading countries in this field. China's investment development strategy has had a certain impact on Vietnam - China economic relations in the period 2010-2020. It has contributed to promoting Chinese investment in Vietnam, enhancing trade cooperation between the two countries; but on the other hand, it also makes the trade balance unbalanced, causing some limitations and inadequacies in the process of Chinese investment in Vietnam.

Keywords: China; Vietnam; investment; foreign investment policy.